

Số: 387/SĐ5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính  
6 tháng đầu năm 2018 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
- Mã chứng khoán: **SD5**
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại: 0243.22255586 Fax: 0243.22255558
- Người được uỷ quyền công bố thông tin: **Nguyễn Mạnh Toàn**
- Người đại diện: **Trần Hữu Hùng**
- Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau kiểm toán.
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu VP, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Hữu Hùng**

Số: 388/SĐ5- TCKT

V/v: Giải trình số liệu điều chỉnh trước và sau kiểm toán BCTC 6 tháng đầu năm 2018

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 trước và sau kiểm toán.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 xin giải trình về số liệu điều chỉnh trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	65.081.909.377	38.603.890.806	26.478.018.571	Do phân loại lại chi phí trả trước và điều chỉnh đánh giá lại TSCĐ hữu hình.
2	Chi phí trả trước dài hạn	31.912.970.960	54.476.379.857	22.563.408.897	
3	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	1.142.302.681.761	1.152.086.724.261	9.784.042.500	
4	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	980.477.904.300	986.347.337.126	5.869.432.826	

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu TCKT, HCTH.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Hữu Hùng*



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đăng ký**

**Kinh doanh số**

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Anh Đức

Chủ tịch

Ông Trần Hữu Hùng

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Thành viên

Ông Nguyễn Đắc Điệp

Thành viên

Ông Nguyễn Đại Thụ

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Hữu Hùng

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đắc Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Đông

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Chí Giang

Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Quang Tuấn

Trưởng ban

*(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)*

Bà Đỗ Thị Hương

Thành viên

Bà Nguyễn Hồng Vân

Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4

Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm

Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-184



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2040-2018-007-1

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>994.622.538.657</b>	<b>1.038.561.229.187</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>102.990.123.304</b>	<b>43.563.284.564</b>
Tiền	111		62.990.123.304	43.563.284.564
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>584.017.108.000</b>	<b>646.621.788.478</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	567.434.782.979	618.661.600.933
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.984.281.378	27.815.951.695
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	8.630.642.882	9.008.661.883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.032.599.239)	(8.864.426.033)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>256.169.575.097</b>	<b>332.057.306.780</b>
Hàng tồn kho	141		260.970.410.089	332.057.306.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.800.834.992)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.445.732.256</b>	<b>16.318.849.365</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	38.603.890.806	8.199.876.783
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.169.734.131	6.703.725.286
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19(a)	2.672.107.319	1.415.247.296

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>364.338.545.709</b>	<b>381.923.417.363</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>111.943.266.472</b>	<b>92.152.834.612</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	109.829.288.760	90.116.287.728
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	2.113.977.712	2.036.546.884
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>194.300.283.125</b>	<b>222.685.224.801</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	165.739.387.135	203.802.058.030
<i>Nguyên giá</i>	222		1.152.086.724.261	1.165.611.577.997
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(986.347.337.126)	(961.809.519.967)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	27.700.724.102	17.749.726.167
<i>Nguyên giá</i>	225		32.825.583.090	19.740.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.124.858.988)	(1.990.273.833)
Tài sản cố định vô hình	227	15	860.171.888	1.133.440.604
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.305.741.112)	(2.032.472.396)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.618.616.255</b>	<b>2.516.286.179</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.618.616.255	2.516.286.179
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>1.100.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.100.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.476.379.857</b>	<b>63.469.071.771</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	54.476.379.857	63.469.071.771
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.358.961.084.366</b>	<b>1.420.484.646.550</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>887.556.938.468</b>	<b>922.153.239.319</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>811.939.994.392</b>	<b>833.118.989.146</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	122.067.920.965	93.537.993.772
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.371.394.790	54.881.039.488
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	2.248.905	63.235.012
Phải trả người lao động	314		26.634.294.922	28.932.022.678
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	51.892.085.755	38.303.749.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	39.706.656.128	54.199.811.466
Vay ngắn hạn	320	22(a)	456.997.194.453	558.002.204.168
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.268.198.474	5.198.933.365
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.616.944.076</b>	<b>89.034.250.173</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	18	46.043.979.921	52.830.541.637
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	29.572.964.155	36.203.708.536
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>471.404.145.898</b>	<b>498.331.407.231</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>471.404.145.898</b>	<b>498.331.407.231</b>
Vốn cổ phần	411	24	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26(a)	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26(b)	10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.617.631.872	41.544.893.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		6.400.000.000	15.552.199.385
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		8.217.631.872	25.992.693.820
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.358.961.084.366</b>	<b>1.420.484.646.550</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>595.003.278.338</b>	<b>854.209.943.871</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>1.470.523.642</b>	<b>2.159.285.364</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>593.532.754.696</b>	<b>852.050.658.507</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>533.460.012.559</b>	<b>819.341.299.285</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>60.072.742.137</b>	<b>32.709.359.222</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.800.220.447	51.782.909.885
Chi phí tài chính	22	31	24.698.284.476	30.496.856.436
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.270.935.807	25.653.322.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	27.425.028.491	25.058.017.205
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>9.749.649.617</b>	<b>28.937.395.466</b>
Thu nhập khác	31	33	1.123.546.858	2.048.092.157
Chi phí khác	32		601.156.635	1.122.072.612
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>522.390.223</b>	<b>926.019.545</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10.272.039.840</b>	<b>29.863.415.011</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>2.054.407.968</b>	<b>5.972.683.002</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>8.217.631.872</b>	<b>23.890.732.009</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	316	919

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10.272.039.840</b>	<b>29.863.415.011</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		40.640.328.375	38.718.942.693
Các khoản dự phòng	03		4.969.008.198	(115.219.079)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.489.553.541)	(111.036.516)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(935.625.280)	(52.643.916.596)
Chi phí lãi vay	06		20.270.935.807	25.653.322.056
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>73.727.133.399</b>	<b>41.365.507.569</b>
Biến động các khoản phải thu	09		38.932.097.497	(55.036.740.298)
Biến động hàng tồn kho	10		48.209.952.272	138.831.974.254
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		84.129.362.635	(156.163.446.534)
Biến động chi phí trả trước	12		2.351.103.827	14.220.336.251
			<b>247.349.649.630</b>	<b>(16.782.368.758)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.480.476.324)	(25.863.370.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.459.460.729)	(10.897.444.003)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.075.780.096)	(518.232.010)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>220.333.932.481</b>	<b>(54.061.415.371)</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.290.184.396)	(4.003.295.608)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		886.363.634	1.742.890.911
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.100.000.000	183.480.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		181.830.840	15.878.809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>878.010.078</b>	<b>181.235.474.112</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		346.416.258.779	546.133.791.118
Tiền trả nợ gốc vay	34		(467.137.595.965)	(670.769.799.344)
Tiền trả cổ tức	36		(41.553.851.480)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(162.275.188.666)</b>	<b>(124.636.008.226)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>58.936.753.893</b>	<b>2.538.050.515</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		43.563.284.564	10.303.122.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		490.084.847	143.695.275
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>102.990.123.304</b>	<b>12.984.868.715</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1.199 nhân viên (1/1/2018: 1.126 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hợp đồng xây dựng dở dang được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

### Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(\*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính là 87 triệu mét khối.

#### (g) **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

#### (h) **Tài sản cố định vô hình**

##### (i) **Nhãn hiệu**

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

##### (ii) **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm tạo dựng mô hình thông tin trong các giai đoạn thiết kế, thi công và vận hành công trình, phần mềm kế toán và phần mềm quản lý thiết bị. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

##### (i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê văn phòng**

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất quán theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo vùng địa lý.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Tại Việt Nam		Tại Lào		Hợp nhất	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	210.366.692.075	329.474.114.054	383.166.062.621	522.576.544.453	593.532.754.696	852.050.658.507
Tài sản của bộ phận	1.196.635.493.362	1.165.675.436.414	162.325.591.004	254.809.210.136	1.358.961.084.366	1.420.484.646.550
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Tại Việt Nam		Tại Lào		Hợp nhất	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi tiêu vốn	1.290.184.396	3.005.275.246	-	998.020.362	1.290.184.396	4.003.295.608

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.200.326.904	3.998.137.362
Tiền gửi ngân hàng	58.789.796.400	39.565.147.202
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
	102.990.123.304	43.563.284.564

**9. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	230.335.172.822	273.789.945.217
- Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	119.562.165.524	119.651.085.593
- Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	75.355.829.190	114.233.664.559
- Các đơn vị khác	35.417.178.108	39.905.195.065
Công ty OBAYASHI	125.935.608.339	114.316.777.109
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	124.777.128.485	102.575.039.472
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	57.136.371.073	74.968.999.693
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	28.766.083.279	52.784.540.616
Các khách hàng khác	110.313.707.741	90.342.586.554
	677.264.071.739	708.777.888.661

Các khoản phải thu từ công ty mẹ có thời hạn hoàn trả sau khi công ty mẹ được chủ đầu tư quyết toán và thanh toán tiền.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ngắn hạn	567.434.782.979	618.661.600.933
Dài hạn (*)	109.829.288.760	90.116.287.728
	<b>677.264.071.739</b>	<b>708.777.888.661</b>

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 194.918 triệu VND (1/1/2018: 233.885 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 22).

(\*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	230.335.172.822	273.789.945.217
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.110.802.210	3.110.802.210
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	1.125.732.706	125.948.706
Công ty Cổ phần ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	959.084.929	959.084.929
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	455.858.000	455.858.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	-	4.166.906.623
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	348.760.690
	<b>235.986.650.667</b>	<b>282.957.306.375</b>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ có thời hạn hoàn trả sau khi công ty mẹ được chủ đầu tư quyết toán và thanh toán tiền. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi yêu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	3.506.571.468	3.390.315.606
Tiền lương tạm ứng trước	1.598.605.883	1.760.885.451
Phải thu khác	3.525.465.531	3.857.460.826
	<hr/>	<hr/>
	8.630.642.882	9.008.661.883
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	2.113.977.712	2.036.546.884
	<hr/>	<hr/>

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	<b>30/6/2018</b>		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 2 năm	4.236.534.916	(2.457.533.746)	1.779.001.170
Các bên khác	Trên 2 năm	9.478.329.935	(6.575.065.493)	2.903.264.442
		<hr/>	<hr/>	<hr/>
		13.714.864.851	(9.032.599.239)	4.682.265.612
		<hr/>	<hr/>	<hr/>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (9.032.599.239)

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		1/1/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 2 năm	3.692.608.916	(2.177.561.547)	1.515.047.369
Các bên khác	Trên 2 năm	10.612.652.979	(6.686.864.486)	3.925.788.493
		<u>14.305.261.895</u>	<u>(8.864.426.033)</u>	<u>5.440.835.862</u>
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(8.864.426.033)</u>	

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.376.741.250	-	18.837.000	-
Nguyên vật liệu	66.521.647.413	-	83.309.738.168	-
Công cụ và dụng cụ	5.122.416.282	-	3.664.928.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.173.501.610	(4.800.834.992)	244.747.982.874	-
Thành phẩm	4.776.103.534	-	315.820.525	-
		<u>260.970.410.089</u>	<u>(4.800.834.992)</u>	<u>332.057.306.780</u>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.649.433.409	1.091.845.178.592	58.107.594.177	4.009.371.819	1.165.611.577.997
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	187.854.320	-	-	187.854.320
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.865.390.909)	(4.668.728.057)	-	(671.481.818)	(7.205.600.784)
Thanh lý	-	(376.118.182)	(6.042.807.272)	(88.181.818)	(6.507.107.272)
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.086.988.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	1.152.086.724.261
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.332.809.035	918.494.018.090	33.647.993.915	3.334.698.927	961.809.519.967
Khấu hao trong kỳ	927.102.091	33.006.563.671	3.004.132.322	294.676.420	37.232.474.504
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.390.478.300)	(4.267.625.585)	-	(662.015.382)	(6.320.119.267)
Thanh lý	-	(252.414.578)	(6.042.807.272)	(79.316.228)	(6.374.538.078)
Số dư cuối kỳ	5.869.432.826	946.980.541.598	30.609.318.965	2.888.043.737	986.347.337.126
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	5.316.624.374	173.351.160.502	24.459.600.262	674.672.892	203.802.058.030
Số dư cuối kỳ	3.914.609.674	140.007.645.075	21.455.467.940	361.664.446	165.739.387.135

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá là 177.909 triệu VND (1/1/2018: 127.969 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 155.406 triệu VND (1/1/2018: 155.710 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 22).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	19.740.000.000
Tăng trong kỳ	13.085.583.090
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	32.825.583.090
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1.990.273.833
Khấu hao trong kỳ	3.134.585.155
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	5.124.858.988
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	17.749.726.167
Số dư cuối kỳ	27.700.724.102
	<hr/>

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
	<hr/>		
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.104.763.000	927.709.396	2.032.472.396
Khấu hao trong kỳ	-	273.268.716	273.268.716
	<hr/>		
Số dư cuối kỳ	1.104.763.000	1.200.978.112	2.305.741.112
	<hr/>		
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	1.133.440.604	1.133.440.604
Số dư cuối kỳ	-	860.171.888	860.171.888
	<hr/>		

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.105 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.105 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2.516.286.179	55.631.374.610
Tăng trong kỳ	1.290.184.396	4.003.295.608
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(187.854.320)	(57.089.467.016)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(770.950.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.618.616.255</b>	<b>1.774.253.202</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí đầu tư dự án BIM	2.911.315.645	299.593.159
Chi phí nâng cấp trạm trộn 120m <sup>3</sup> /h	707.300.610	-
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	-	187.854.320
Máy nén khí RVD TURBOSOL 50.8	-	2.028.838.700
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.618.616.255</b>	<b>2.516.286.179</b>

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công cụ, dụng cụ tại dự án Hòa Phát Dung Quất	35.012.805.510	-
Công cụ, dụng cụ tại dự án Nậm Nghiệp	109.072.685	3.062.110.465
Công cụ, dụng cụ tại Cơ quan Công ty	1.635.927.899	1.178.358.308
Công cụ, dụng cụ tại dự án Nhà máy bột giấy	1.846.084.712	3.959.408.010
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.603.890.806</b>	<b>8.199.876.783</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí thuê văn phòng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	28.184.785.836	35.284.285.935	63.469.071.771
Tăng trong kỳ	-	22.367.972	22.367.972
Phân bổ trong kỳ	(338.059.050)	(7.693.933.831)	(8.031.992.881)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	787.462.205	787.462.205
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.770.529.210)	(1.770.529.210)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.846.726.786</b>	<b>26.629.653.071</b>	<b>54.476.379.857</b>

**18. Phải trả người bán ngắn và dài hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	45.629.647.735	38.456.279.706
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Các nhà cung cấp khác	102.882.537.227	88.312.539.779
	<b>168.111.900.886</b>	<b>146.368.535.409</b>

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Ngắn hạn	122.067.920.965	93.537.993.772
Dài hạn	46.043.979.921	52.830.541.637
	<b>168.111.900.886</b>	<b>146.368.535.409</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	45.629.647.735	38.456.279.706
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	9.846.028.104	4.561.620.934
Trung tâm thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	1.534.400.847	3.932.143.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (*)	-	19.599.715.924
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (*)	-	8.768.607.315
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (*)	-	173.948.456
Công ty Cổ phần SCI (trước đây là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) (*)	-	1.369.896.475
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (*)	-	205.719.910
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Đầu Tư Sông Đà 9 (*)	-	3.568.297.120
	<b>57.010.076.686</b>	<b>80.636.229.290</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số nợ thừa trong năm VND	Số đã được bù trừ trong năm VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.171.521	1.405.052.761	-	1.884.224.282
Thuế thu nhập cá nhân	936.075.775	-	(148.192.738)	787.883.037
	1.415.247.296	1.405.052.761	(148.192.738)	2.672.107.319

**(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	26.039.018.009	(21.127.939.756)	(4.911.078.253)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.054.407.968	-	(2.054.407.968)	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.235.012	1.128.498.961	-	(1.189.485.068)	2.248.905
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.650.683	-	(24.650.683)	-
Thuế khác	-	3.378.150	-	(3.378.150)	-
	63.235.012	29.249.953.771	(21.127.939.756)	(8.183.000.122)	2.248.905



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	520.084.510	729.625.027
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	20.302.477.712	22.231.084.365
Chi phí phải trả dự án nhà Nam An Khánh	10.970.495.837	2.669.794.130
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	6.132.066.591	6.132.066.591
Chi phí phải trả dự án Hòa Phát Dung Quất	5.512.601.477	-
Chi phí phải trả dự án Đắkđrink	2.120.948.734	2.120.948.734
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	2.083.274.746	2.259.923.977
Chi phí phải trả dự án Xekaman 3	1.088.320.000	1.088.320.000
Chi phí phải trả dự án Nậm Chiến	527.732.697	527.732.697
Chi phí phải trả dự án Long Tạo	-	101.549.480
Các khoản trích trước khác	2.634.083.451	442.704.196
	<b>51.892.085.755</b>	<b>38.303.749.197</b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức	26.357.361.020	41.911.364.500
Kinh phí công đoàn	3.142.345.072	3.636.159.000
Bảo hiểm xã hội	1.194.189.846	-
Phải trả tạm nhập vật tư	1.979.577.216	2.473.677.231
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	1.646.411.357	1.096.859.924
Quỹ đồng nghiệp	1.549.031.295	1.325.437.632
Quỹ Sông Đà	821.215.649	1.222.843.896
Các khoản phải trả khác	3.016.524.673	2.533.469.283
	<b>39.706.656.128</b>	<b>54.199.811.466</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	533.665.432.060	346.528.868.199	(449.199.305.204)	430.994.995.055		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	20.691.772.108	7.835.744.383	(12.552.386.054)	15.975.130.437		
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(b))	3.645.000.000	6.382.068.961	-	10.027.068.961		
	558.002.204.168	360.746.681.543	(461.751.691.258)	456.997.194.453		

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	7,0% - 8,5%	64.681.982.000	99.914.091.321
Khoản vay ngân hàng 2	VND	7,3%	170.984.059.870	85.191.491.363
Khoản vay ngân hàng 3	VND	7,3% - 8,5%	59.415.913.834	141.518.249.224
Khoản vay ngân hàng 4	VND	7,0% - 7,5%	135.913.039.351	207.041.600.152
			430.994.995.055	533.665.432.060

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 117.501 triệu VND (1/1/2018: 116.493 triệu VND) (Thuyết minh 13) và quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 194.918 triệu VND (1/1/2018: 233.885 triệu VND) (Thuyết minh 9).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	34.731.844.590	47.284.230.644
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	20.843.318.963	13.256.250.000
	<hr/>	<hr/>
	55.575.163.553	60.540.480.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.002.199.398)	(24.336.772.108)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	29.572.964.155	36.203.708.536
	<hr/>	<hr/>

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Năm</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>tiền</b>	<b>năm</b>	<b>đáo hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản vay ngân hàng 5	VND	9,2 - 9,44%	2021	2.358.562.000	2.722.766.000
Khoản vay ngân hàng 6	VND	9,7%	2019	5.590.924.997	12.951.208.331
Khoản vay ngân hàng 7	VND	8,5%	2021	26.782.357.593	31.610.256.313
				<hr/>	<hr/>
				34.731.844.590	47.284.230.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))				(15.975.130.437)	(20.691.772.108)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				18.756.714.153	26.592.458.536
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 37.905 triệu VND tại (1/1/2018: 39.217 triệu VND) (Thuyết minh 13).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	11.492.858.609	1.465.789.648	10.027.068.961
Trong vòng hai đến năm năm	12.001.920.753	1.185.670.751	10.816.250.002
	23.494.779.362	2.651.460.399	20.843.318.963
	<b>1/1/2018</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	4.661.458.125	1.016.458.125	3.645.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	10.927.300.208	1.316.050.208	9.611.250.000
	15.588.758.333	2.332.508.333	13.256.250.000

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	63.550.341.937	520.336.855.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.890.732.009	23.890.732.009
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.398.385.752)	(6.398.385.752)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(41.599.756.800)	(41.599.756.800)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	39.442.931.394	496.229.445.420
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	41.544.893.205	498.331.407.231
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.217.631.872	8.217.631.872
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.145.045.205)	(9.145.045.205)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	14.617.631.872	471.404.145.898

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2018 và 1/1/2018</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	25.999.848	259.998.480.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**25. Cổ tức**

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức xấp xỉ 26.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 41.600 triệu VND).

**26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty.

**(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	2.095.475	48.028.876.758	1.540.413	34.868.387.068
LAK	248.142.718	661.349.973	27.902.362	74.624.867
		48.690.226.731		34.943.011.935

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	9.268.887.757	5.823.187.200
▪ Cung cấp dịch vụ	13.206.879.420	43.805.093.754
▪ Hợp đồng xây dựng	572.527.511.161	804.581.662.917
	595.003.278.338	854.209.943.871
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(1.470.523.642)	(2.159.285.364)
Doanh thu thuần	593.532.754.696	852.050.658.507

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	7.050.503.767	5.333.637.706
Dịch vụ đã cung ứng	11.657.419.818	41.221.996.949
Hợp đồng xây dựng	509.951.253.982	772.785.664.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.800.834.992	-
	<hr/>	<hr/>
	533.460.012.559	819.341.299.285
	<hr/>	<hr/>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	181.830.840	15.878.809
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn	-	51.480.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.836.066	175.994.560
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.489.553.541	111.036.516
	<hr/>	<hr/>
	1.800.220.447	51.782.909.885
	<hr/>	<hr/>

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.270.935.807	25.653.322.056
Chi phí bảo lãnh	3.342.669.273	2.406.639.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.084.679.396	1.055.212.638
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	1.100.000.000
Chi phí tài chính khác	-	281.682.000
	<hr/>	<hr/>
	24.698.284.476	30.496.856.436
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.958.699.940	12.856.222.063
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	1.131.014.618	931.722.814
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	794.532.857	895.417.607
Chi phí khấu hao	1.314.764.676	1.376.642.517
Thuế và phí	78.981.689	55.171.262
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	168.173.206	(1.091.195.733)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.044.135.856	5.616.157.727
Chi phí khác	5.934.725.649	4.417.878.948
	<hr/>	<hr/>
	27.425.028.491	25.058.017.205
	<hr/>	<hr/>

**33. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	753.794.440	1.148.037.787
Các khoản khác	369.752.418	900.054.370
	<hr/>	<hr/>
	1.123.546.858	2.048.092.157
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	129.007.044.442	246.434.614.095
Chi phí nhân công	96.425.192.367	118.482.704.280
Chi phí khấu hao	40.640.328.375	38.718.942.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.580.395.320	344.351.009.361
Chi phí khác	33.317.047.299	32.868.606.262
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.272.039.840	29.863.415.011
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.054.407.968	5.972.683.002

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*)	8.217.631.872	23.890.732.009
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	316	919

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.400.188.165	14.936.930.476
Cổ tức công bố	16.681.680.000	26.690.688.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.030.760.287	21.578.151.083
Mua hàng hóa và dịch vụ	75.895.306.915	183.318.113.590
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.600.702.089	6.347.153.432
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	913.919.533	775.675.920
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	84.566.360	354.000.000
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	47.655.836	168.000.000

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc